

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 08/2023/CV-DQB ngày 25 tháng 4 năm 2023, các Văn bản số 30/2024/CV-DQB ngày 30 tháng 12 năm 2024 và số 31/2024/CV-DQB ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa - lý (từ công đoạn da thuộc wet blue trở về sau)”, địa chỉ: số 999 tỉnh lộ 768, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 21/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng, địa chỉ: số 999 tỉnh lộ 768, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa - lý (từ công đoạn da thuộc wet blue trở về sau)” tại số 999 tỉnh lộ 768, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa - lý (từ công đoạn da thuộc wet blue trở về sau) của Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 999 tỉnh lộ 768, ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3600496473 ngày 18 tháng 12 năm 2000; đăng ký thay đổi lần thứ 25, ngày 10 tháng 07 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600496473.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa lý.

- Quy trình sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa lý (đối với loại sản phẩm da không tạo hiệu ứng da): Nguyên liệu da khô đã được xử lý cơ học và hóa lý → phân loại da → bào và làm nhẵn bề mặt → sơn - sấy lần 1 → cán ép tạo vân → quay làm mềm lần 1 → dập phẳng hoặc kẹp căng da → sơn - sấy lần 2 → quay làm mềm lần 2 → dập - ủi da → QC kiểm tra - cắt tỉa hoàn tất → đo da, đóng gói → kho thành phẩm → xuất hàng.

- Quy trình sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa lý (đối với loại sản phẩm da có tạo hiệu ứng da): Nguyên liệu da khô đã được xử lý cơ học và hóa lý → phân loại da → bào và làm nhẵn bề mặt → sơn - sấy lần 1 → cán ép tạo vân → quay làm mềm lần 1 → dập phẳng hoặc kẹp căng da → sơn - sấy lần 2 → quay làm mềm lần 2 → dập hoặc kẹp căng da → máy tạo hiệu ứng cho da → sơn - sấy lần 3, lần 4 → quay mềm lần 3, lần 4 → dập - ủi da → QC kiểm tra - cắt tỉa hoàn tất → đo da, đóng gói → kho thành phẩm → xuất hàng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích toàn bộ khu đất 192.665,30 m². Trong đó, Công ty đầu tư các hạng mục công trình chính, hạng mục công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường phục vụ dự án với diện tích 134.311,3 m², gồm: 10 nhà xưởng (Nhà xưởng 17A - Xưởng 1, Nhà xưởng 18A - Xưởng 2, Nhà xưởng 16B - Xưởng 3, Nhà xưởng 17B - Xưởng 4, Nhà xưởng 18B - Xưởng 5, Nhà xưởng 20B - Xưởng 6, Nhà xưởng 23A - Xưởng 7, Nhà xưởng 22A - Xưởng 8, Nhà xưởng 21A - Xưởng 9, Nhà xưởng 12 - Xưởng 8.008), 01 nhà kho (Nhà kho 11), 02 nhà văn phòng; các hạng mục công trình phụ trợ (nhà cơ điện, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà ở công nhân, trạm biến áp, khu vực lò hơi + hệ thống xử lý khí thải, khu vực lưu trữ vật tư, hồ cấp nước phòng cháy chữa cháy, trạm bơm phòng cháy chữa cháy, hệ thống thoát nước thải, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống giao thông, sân bãi; công trình bảo vệ môi trường (nhà lưu giữ chất thải tạm thời 540 m²; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày, nhà vệ sinh, khu vực bể chứa nước tái sử dụng, đất trồng cây xanh). Phần diện tích các nhà xưởng và công trình khác còn lại 58.354 m² được Công ty cho đơn vị khác thuê hoạt động sản xuất kinh doanh (phần dự án cho thuê nhà xưởng không thuộc phạm vi cấp phép).

Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng đã được Thủ tướng Chính phủ cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất các loại giày thể thao, phụ liệu giày, túi xách thể thao, bao bì tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2001. Công ty được Ủy ban

nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh mục đích sử dụng đất ghi tại Điều 1 Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ từ “Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất các loại giày thể thao, phụ liệu giày, túi xách thể thao, bao bì” sang “Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa - lý (từ công đoạn da thuộc wetblue trở về sau)” tại Quyết định số 2698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2014.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R950200 ngày 17 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng. Hợp đồng thuê đất số 403/HĐTĐ.Trn ngày 15 tháng 10 năm 2001 của Sở Tài nguyên và Môi trường và có sửa đổi bổ sung mục đích sử dụng đất tại Phụ lục hợp đồng thuê đất 403/PLHĐTĐ-3 ngày 10 tháng 9 năm 2014 là “được sử dụng vào mục đất sản xuất phi nông nghiệp”.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Công suất sản xuất 2.112 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép thải khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Từ ngày 14 tháng 01 năm 2025 đến ngày 14 tháng 01 năm 2035).

Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nhà máy thuộc, sơ chế da (sản xuất da đã qua sơ chế bằng xử lý cơ học và hóa lý), công suất 2.112 tấn/năm” tại ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Công nghiệp Dona Quế Bằng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.



Võ Tấn Đức



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên phát sinh từ các khu nhà vệ sinh, với lưu lượng 25 m³/ngày.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất của cơ sở phát sinh từ quá trình sản xuất gia công da chủ yếu là nước thải từ hoạt động của các máy sơn, hoạt động của lò hơi (hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi), nước thải hệ thống xử lý khí thải bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ, nước thải tại các khu xịt rửa thùng, thiết bị dụng cụ pha chế hóa chất, vệ sinh xịt rửa máy móc thiết bị, nước thải từ vệ sinh nhà xưởng cống rãnh gom thoát nước thải, với lưu lượng 105 m³/ngày (trong đó lưu lượng nước thải được tái sử dụng cho quá trình vệ sinh thiết bị khoảng 25 m³/ngày).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Dòng 1 (nguồn 01 + nguồn 02): nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày, đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A, K_q = 1,2, K_f = 1,1.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý của công ty được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung hiện hữu của khu vực trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai theo Văn bản số 2287/UBND-KT ngày 11/4/2024 của UBND huyện Vĩnh Cửu.

2.2. Vị trí xả nước thải.

- Hồ ga đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực tại ấp 5, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí hồ ga: X: 1218602; Y: 401610.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 300 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức xả theo ống PVC 90mm: 01 ống chính PVC 90 mm đưa vào hồ tùy nghi 1.500 m³ chứa nước thải sau xử lý - Nước thải trong hồ tự chảy theo ống PVC 90 mm xả ra hệ thống thoát nước chung hiện hữu của khu vực.

Ngoài ra, lắp đặt thêm 01 ống nhánh PVC 90 mm dự phòng, có van luôn đóng để dự phòng trong trường hợp cần sửa chữa hồ chứa nước sau xử lý sẽ đầu

nồi dẫn nước thải từ bơm đẩy qua bồn lọc áp lực và đầu trực tiếp vào ống xả sau hồ tùy nghi 1.500 m³ rồi chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải*: liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A, $K_q = 1,2$; $K_f = 1,1$		
1	pH	-	6 - 9	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động
2	Màu	Pt/Co	50		
3	BOD ₅	mg/L	39,6		
4	COD	mg/L	99		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	66		
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	6,6		
7	Tổng Nitơ	mg/L	26,4		
8	Tổng Photpho	mg/L	5,28		
9	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,066		
10	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	0,264		
11	Chì (Pb)	mg/L	0,132		
12	Cadimi (Cd)	mg/L	0,066		
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0066		
14	Asen (As)	mg/L	0,066		
15	Clo dư	mg/L	1,32		
16	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	6,6		
17	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	660		
18	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,264		
19	Coliform	MPN/100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân, nước thải từ nhà vệ sinh phát sinh khoảng 25 m³/ngày theo các tuyến ống PVC D114 mm dẫn về 09 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 72 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó gom vào cống thoát

nước thải chung cùng nước thải sản xuất dẫn về bể thu gom và tách bùn 3 ngăn của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày của cơ sở để xử lý.

Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh khoảng 105 m³/ngày được thu gom vào công thoát nước thải chung dẫn về bể thu gom và tách bùn 3 ngăn của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày của cơ sở để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua Bể tự hoại 03 ngăn) + Nước thải sản xuất → Bể Thu gom và tách bùn 3 ngăn → Máy tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể phản ứng keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể tuyển nổi → Bể kị khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể phản ứng keo tụ 2 → Bể phản tạo bông 2 → Bể lắng 3 → Bể khử trùng → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Hồ chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống thoát nước chung hiện hữu của khu vực → chảy ra sông Đồng Nai.

- Tóm tắt quy trình tái sử dụng nước thải sau xử lý: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn → bể chứa nước tái sử dụng → bồn chứa nước rửa cao áp → tái sử dụng cho quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 300 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Anion, Chlorine, vật liệu lọc (than hoạt tính, cát thạch anh, sỏi đỡ).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải và nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhân viên kiểm soát phát hiện sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý đóng van nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý tại các bể xử lý, sau đó nước thải được bơm về bể thu gom để lưu chứa tạm thời và thông báo sự việc cho quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý nước thải.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường ghi nhận hoàn thành đối với công trình xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày tại Văn bản số 8006/STNMT-CCBVMT ngày 23 tháng 11 năm 2018 nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; có nhật ký vận hành, ghi chép lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải, nước mưa đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở.

- Thường xuyên nạo vét, vệ sinh mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo công trình luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Thực hiện bảo trì bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị hệ thống xử lý nước thải, công trình thu gom và thoát nước thải đảm bảo hệ thống nước thải được vận hành hiệu quả.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01 (tương ứng với dòng thải số 1): Khí thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống lò hơi, công suất 7,76 tấn/giờ/01 lò hơi.
- Nguồn số 02 (tương ứng với dòng thải số 02 đến 24): Bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ phát sinh tại các buồng phun sơn được xử lý qua các hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ có công suất 15.400 m³/giờ.
- Nguồn số 03 (tương ứng với dòng thải số 25 đến 26): Bụi phát sinh công đoạn bào.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 20.000 m³/giờ, chiều cao 15,5 m, đường kính ống thải D760 mm (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1218286; Y = 401551 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 01, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218254; Y = 401550 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 02, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218254; Y = 401554 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).
- Dòng khí thải số 04: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 03, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218254; Y = 401557 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).
- Dòng khí thải số 05: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 04, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218261; Y = 401550 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).
- Dòng khí thải số 06: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 05, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218261; Y = 401552 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 07: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 06, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401555$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 08: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 07, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401540$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 09: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 08, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401558$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 10: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 09, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401549$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 11: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 10, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401557$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 12: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 11, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401560$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 13: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 12, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401558$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 14: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 13, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401551$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 15: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 14, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401553$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 16: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 15, công suất $15.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: $X = 1218261$; $Y = 401562$ (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Dòng khí thải số 17: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 16, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218186; Y = 401550 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 18: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 17, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218186; Y = 401555 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 19: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 18, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218186; Y = 401558 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 20: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 19, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218186; Y = 401561 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 21: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 20, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218186; Y = 401566 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 22: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 21, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218312; Y = 401655 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 23: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 22, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218312; Y = 401669 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 24: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 23, công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 10 m, đường kính ống thải D800 mm (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1218255; Y = 401739 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 25: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải số 01, công suất 28.000 m³/giờ, chiều cao 10m, đường kính ống thải D 800 mm (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1218239; Y = 401457 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Dòng khí thải số 26: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi túi vải số 02, công suất 28.000 m³/giờ, chiều cao 11m, đường kính ống thải D 800 mm (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1218236; Y = 401455 (Hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian lò hơi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02 đến 24: Bụi, khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn khi buồng phun sơn hoạt động.
- Dòng khí thải số 25 đến 26: Bụi, khí thải sau xử lý xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn khi máy bào da hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$ và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, K _v = 1,0; K _p = 0,8	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-		
4	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	400	-		
5	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800	-		
6	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
II	Dòng khí thải số 02 - 24 (nguồn số 02)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
3	Aceton	mg/Nm ³	-	-		
4	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
III	Dòng khí thải số 25 ~ 26 (nguồn số 03)					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

- Khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 được thu gom theo ống dẫn D600, dài 2,5 m lắp cuối lò dẫn về ống khói của Lò số 1; đối với Lò hơi số 2 được thu gom theo ống dẫn D600 mm, dài 2,5 m lắp cuối lò dẫn về ống khói của Lò số 2, tại điểm đầu nối ống thu gom và ống khói của lò số 2 có lắp lá van chặn và lắp đặt ống dẫn D750 mm đưa khí thải từ ống khói lò số 2 về đường ống khói của lò số 1 D760 mm về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các buồng phun sơn được thu gom bằng ống dẫn Inox có đường kính từ 600 mm - 800 mm về hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi công suất 15.400 m³/giờ/hệ thống.

- Bụi phát sinh từ máy bào da số 01, 02 được thu gom bằng các ống nhánh dẫn vào ống dẫn chính D600 - D800 về hệ thống xử lý bụi túi vải số 01, 02 công suất 28.000 m³/giờ/hệ thống; Bụi phát sinh từ máy bào da số 03 được thu gom

bằng các ống nhánh dẫn vào ống dẫn chính D600 - D800 về hệ thống xử lý bụi túi vải số 03 công suất 18.400 m³/giờ (không có ống thoát khí thải) và bụi phát sinh từ máy bào da số 04 được thu gom bằng các ống nhánh dẫn vào ống dẫn chính D600 - D800 về hệ thống xử lý bụi túi vải số 04 công suất 15.000 m³/giờ (không có ống thoát khí thải).

1.2 Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý:

a. Quy trình xử lý khí thải lò hơi: Khí thải → Ống thu khói → Tháp hấp thụ → Khí sạch thoát ra ngoài;

Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, NaOH.

b. Quy trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ: Bụi sơn và hơi dung môi trong buồng phun sơn → Quạt hút → Hấp thụ bằng màng nước phun sương → Vật liệu hấp phụ → Tấm chắn Inox khe lưới → Khí sạch thoát ra ngoài.

Công suất thiết kế: 15.400 m³/giờ/hệ thống.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu hấp phụ (hạt nhựa hình cầu).

c. Quy trình xử lý bụi từ máy bào da số 01 và số 02: Bụi từ máy bào → Máy thổi khí hoặc nén khí đẩy bụi vào túi vải → Silo đặt túi vải → Quạt hút khí qua túi vải → Khí sạch thoát ra ngoài.

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

d. Quy trình xử lý bụi từ máy bào da số 03 và số 04: Bụi từ máy bào → Máy thổi khí hoặc nén khí đẩy bụi vào túi vải → Quạt hút đẩy bụi vào túi vải → Cụm silo đặt túi vải → Khí sạch thoát ra ngoài qua mao quản của túi vải (không thải ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 18.400 m³/giờ/hệ thống số 03; 15.000 m³/giờ/hệ thống số 04.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Thời điểm hiện nay không thuộc đối tượng phải lắp đặt. Thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải theo quyết định của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ,

quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai ghi nhận hoàn thành đối với 1 công trình xử lý khí thải lò hơi công suất 20.000 m³/giờ và 19 công trình xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ công suất 15.400 m³/giờ/hệ thống tại văn bản số 8006/STNMT-CCBVMT ngày 23/11/2018 nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm. Công ty thực hiện vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải chưa được xác nhận, gồm:

- Công trình hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 08 của máy sơn 7 - xưởng 3 công suất 15.400 m³/giờ (dòng khí thải số 09).

- Công trình hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 16 của máy sơn 9 - xưởng 6 công suất 15.400 m³/giờ (dòng khí thải số 17).

- Công trình hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 17 của máy sơn 9 - xưởng 6 công suất 15.400 m³/giờ (dòng khí thải số 18).

- Công trình hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 23 của máy sơn 10 - xưởng 12 công suất 15.400 m³/giờ (dòng khí thải số 24).

- Công trình hệ thống xử lý bụi từ máy bào da số 01 công suất 28.000 m³/giờ (dòng khí thải số 25).

- Công trình hệ thống xử lý bụi từ máy bào da số 02 công suất 28.000 m³/giờ (dòng khí thải số 26).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý L bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 08 của máy sơn 7 - xưởng 3 công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (dòng khí thải số 09).

Tọa độ: X = 1218261; Y = 401558 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰).

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 16 của máy sơn 9 - xưởng 6 công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm (dòng khí thải số 17).

Tọa độ: X = 1218186; Y = 401550 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰)

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 17 của máy sơn 9 - xưởng 6 công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D600 mm(dòng khí thải số 18).

Tọa độ: X = 1218186; Y = 401555 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi hữu cơ số 23 của máy sơn 10 – xưởng 12 công suất 15.400 m³/giờ, chiều cao 10 m, đường kính ống thải D800 mm(dòng khí thải số 24).

Tọa độ: X = 1218255; Y = 401739 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy bào da số 01 công suất 28.000 m³/giờ, chiều cao 10 m, đường kính ống thải D800 mm(dòng khí thải số 25).

Tọa độ: X = 1218239; Y = 401457 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

- Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi từ máy bào da số 02 công suất 28.000 m³/giờ, chiều cao 11 m, đường kính ống thải D800 mm(dòng khí thải số 26).

Tọa độ: X = 1218236; Y = 401455 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ khí thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng khí thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình

kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các hệ thống ống dẫn khí thải nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng và thay thế, khắc phục tránh khí thải chưa xử lý thải vào môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của cơ sở.

- Có sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng, các thông số đặc trưng của khí thải đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực sản xuất Xưởng 1.
- Nguồn số 2: Khu vực sản xuất Xưởng 2.
- Nguồn số 3: Khu vực sản xuất Xưởng 3.
- Nguồn số 4: Khu vực sản xuất Xưởng 4.
- Nguồn số 5: Khu vực sản xuất Xưởng 6.
- Nguồn số 6: Khu vực sản xuất Xưởng 7.
- Nguồn số 7: Khu vực sản xuất Xưởng 8.
- Nguồn số 8: Khu vực nhà xưởng số 12.
- Nguồn số 9: Khu vực lò hơi
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống lọc bụi túi vải số 01 và 02
- Nguồn số 11: Khu vực Hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X = 1218155; Y = 401544.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X = 1218194; Y = 401536.
- Nguồn số 3: Tọa độ: X = 1218232; Y = 401523.
- Nguồn số 4: Tọa độ: X = 1218270; Y = 401527.
- Nguồn số 5: Tọa độ: X = 1218334; Y = 401673.
- Nguồn số 6: Tọa độ: X = 1218302; Y = 401692.
- Nguồn số 7: Tọa độ: X = 1218268; Y = 401698.
- Nguồn số 8: Tọa độ: X = 1218178; Y = 401705.
- Nguồn số 9: Tọa độ: X = 218286; Y = 401551.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1218261; Y = 401558.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1218458; Y = 401568.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- **Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất:** Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ cơ sở đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn; Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng, Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết; Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- **Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung cho công nhân:** Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn; Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao; Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 322.874 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại (*)
1	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	7.200	KS
2	Bùn thải lẫn sơn hoặc vecni thu gom từ quá trình vệ sinh máy sơn, cống rãnh, hố ga nước thải, vệ sinh hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ trong xưởng, bùn gom từ bể gom nước thải	08 01 02	124.800	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	24	NH
4	Cặn sơn, sơn và vecni thải	08 01 01	96.000	KS
5	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc vecni	08 01 03	48.000	KS
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.000	NH
7	Bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại	18 01 01	1.800	KS
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	36.000	KS
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	6.000	KS
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	25	NH
11	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	25	NH
12	Cặn thải từ vệ sinh đáy bể nước hấp thụ xử lý khí thải lò hơi	12 01 03	2.000	NH
Tổng			322.874	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (CTRCNTT):

- Khối lượng phát sinh: 650.200 kg/năm

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường như: Giấy nhám, mút xốp, vật dụng nhựa, ống PVC, dây đai, nylon, giấy...	40.000	03 02 11	TT
2	Bùn thải công nghiệp không nguy hại từ HTXL nước thải	200.000	12 02 08	TT
3	Phế liệu, Phế thải Da: Da vụn thải loại từ quá trình sản xuất gia công da;	220.000	10 01 08	TT
4	Phế thải Bụi da: bụi da thu từ máy tách bụi túi vải	150.000	10 01 08	TT
5	Nhóm kim loại	600	12 08 04	TT-R
6	Nhóm nhựa: Nhựa chai lon nước, Nylon, vật dụng nhựa	3.600	03 02 12	TT-R
7	Nhóm giấy, bìa carton	6.000	18 01 05	TT-R
8	Nhóm gỗ	30.000	12 08 08	TT-R
	Tổng số lượng	650.200		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	CTRCNTT	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại (*)
1	Rác thải sinh hoạt	38.000	-	TT
2	Bùn nước thải từ hầm tự hoại (khoảng 62 m ³ /năm)	65.100	12 06 13	TT
	Tổng	103.100		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 1000 lít.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Bố trí khu vực ô chứa diện tích 145 m² để lưu chứa chất thải nguy hại trong nhà lưu giữ chất thải rắn chung của Công ty diện tích 540 m².

- Thiết kế, cấu tạo của nhà lưu giữ chất thải là nhà tạm khung thép, mái che bằng tôn và nền được đổ bê tông chống thấm. Xung quanh ô lưu giữ có rãnh thu gom và thoát nước thải (kích thước 25 x 25 cm) dẫn về hố ga 0,6 m³ (80 x 80 x 80 cm). Đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy

chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải công nghiệp không lẫn thành phần nguy hại được Công ty thu gom riêng vào thùng chứa dung tích 1.000 lít và tập kết về lưu trữ trong Ô chứa có diện tích 60m².

- Thiết kế, cấu tạo của nhà lưu giữ chất thải là nhà tạm khung thép, mái che bằng tôn và nền được đổ bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: Có diện tích khoảng 60 m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 07/GPMT-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Thanh Phú, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.